

Deloitte.

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 40

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM
Số 83A, đường Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ - Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Ông Hồ Lê Nghĩa	Chủ tịch
Ông Hà Quang Hòa	Thành viên
Bà Trần Thị Hoàng Mai	Thành viên
Ông Nguyễn Duy Khánh	Thành viên
Ông Nguyễn Chí Nhân	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông Hà Quang Hòa	Tổng Giám đốc
Ông Châu Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nghiêm Xuân Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thúy Hồng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Nhật Tiến	Phó Tổng Giám đốc (nghỉ hưu từ ngày 01 tháng 01 năm 2022)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM
Số 83A, đường Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Hà Quang Hòa
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 7 năm 2022

Số: 0177/VN1A-HN/BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 29 tháng 7 năm 2022, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

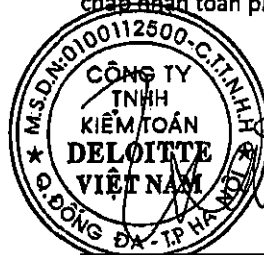
1250
IG T
IHH
TOA
IT
NA
T.P

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 28 tháng 3 năm 2022 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo soát xét đề ngày 29 tháng 7 năm 2021 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.



Trần Xuân Ánh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0723-2018-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 29 tháng 7 năm 2022

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số	
			cuối kỳ	đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.051.142.847.534	3.768.890.737.288
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	2.270.181.096.586	1.990.437.964.082
1. Tiền	111		134.880.572.926	122.968.088.482
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.135.300.523.660	1.867.469.875.600
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	530.088.936.501	477.431.057.501
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		530.088.936.501	477.431.057.501
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.035.612.426.259	1.038.708.773.270
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	318.022.423.066	229.019.428.310
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	41.524.988.524	17.678.064.300
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	680.772.570.478	799.596.338.169
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(4.707.555.809)	(7.585.057.509)
IV. Hàng tồn kho	140	10	93.083.863.289	181.247.173.154
1. Hàng tồn kho	141		93.083.863.289	181.247.173.154
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		122.176.524.899	81.065.769.281
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	1.329.390.120	2.053.133.261
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		48.765.645.520	57.638.793.264
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	72.081.489.259	21.373.842.756

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.789.441.849.546	5.791.280.933.262
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.429.072.000	2.606.078.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	2.429.072.000	2.606.078.000
II. Tài sản cố định	220		32.912.012.145	36.761.334.555
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	11.261.445.554	12.881.586.351
- Nguyên giá	222		97.667.447.068	98.080.762.811
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(86.406.001.514)	(85.199.176.460)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	21.650.566.591	23.879.748.204
- Nguyên giá	228		51.473.068.432	51.473.068.432
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(29.822.501.841)	(27.593.320.228)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		57.959.003.874	57.109.857.995
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		57.959.003.874	57.109.857.995
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		5.569.729.503.997	5.566.140.467.143
1. Đầu tư vào công ty con	251	14	5.395.898.651.980	5.372.309.615.126
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	14	200.981.004.086	200.981.004.086
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	14	18.603.500.000	18.603.500.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	14	(45.753.652.069)	(45.753.652.069)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5	-	20.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		126.412.257.530	128.663.195.569
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	126.412.257.530	128.663.195.569
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		9.840.584.697.080	9.560.171.670.550

CÔNG TY TNHH M.S.D.N.V

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		517.399.154.955	560.257.103.014
I. Nợ ngắn hạn	310		516.922.835.368	560.006.951.851
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	295.296.680.806	248.395.752.020
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.830.966.311	4.556.774.467
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	2.558.871.233	37.356.288.515
4. Phải trả người lao động	314		63.173.596.685	53.313.980.408
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		12.627.440.027	6.599.081.142
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	62.280.460.813	95.444.614.442
7. Vay ngắn hạn	320	19	54.072.121.347	80.545.770.948
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	414.655.104
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18	19.082.698.146	33.380.034.805
II. Nợ dài hạn	330		476.319.587	250.151.163
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		476.319.587	250.151.163
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		9.323.185.542.125	8.999.914.567.536
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	9.323.185.542.125	8.999.914.567.536
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		7.163.624.443.631	7.163.624.443.631
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		270.223.063.684	270.223.063.684
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.318.622.468.081	1.318.622.468.081
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		534.042.346.585	210.771.371.996
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		210.771.371.996	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		323.270.974.589	210.771.371.996
5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		36.673.220.144	36.673.220.144
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		9.840.584.697.080	9.560.171.670.550

Phạm Tiến Dũng
Người lập biểu

Trần Đức Dũng
Phụ trách
Ban Tài chính Kế toán


Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 7 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	1.502.644.935.639	1.293.704.947.056
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		1.502.644.935.639	1.293.704.947.056
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23	1.437.988.823.203	1.232.674.846.031
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		64.656.112.436	61.030.101.025
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	449.766.440.672	432.551.970.135
6. Chi phí tài chính	22		4.031.632.071	1.791.069.884
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.153.882.757	816.689.506
7. Chi phí bán hàng	25	25	58.393.166.171	51.550.853.243
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	129.605.004.469	99.894.941.724
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		322.392.750.397	340.345.206.309
10. Thu nhập khác	31		1.105.349.006	2.813.003.025
11. Chi phí khác	32		956.390	34.011.323.309
12. Lãi/(Lỗ) khác (40=31-32)	40		1.104.392.616	(31.198.320.284)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		323.497.143.013	309.146.886.025
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	-	-
15. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		226.168.424	(13.765.259)
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		323.270.974.589	309.160.651.284

Phạm Tiến Dũng
Người lập biểu

Trần Đức Dũng
Phụ trách
Ban Tài chính Kế toán



Hà Quang Hòa
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 7 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	323.497.143.013	309.146.886.025
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	3.966.602.410	4.134.244.320
Các khoản dự phòng	03	(3.292.156.804)	(1.045.274.100)
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	468.942.562	(1.280.249.646)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(432.348.718.065)	(415.218.262.814)
Chi phí lãi vay	06	1.153.882.757	816.689.506
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(106.554.304.127)	(103.445.966.709)
Thay đổi các khoản phải thu	09	(112.040.756.556)	113.459.649.476
Thay đổi hàng tồn kho	10	88.163.309.865	51.593.901.812
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	38.480.373.293	(79.429.560.794)
Thay đổi chi phí trả trước	12	2.974.681.180	1.800.391.759
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.204.225.222)	(816.689.506)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	6.993.390.051	2.977.466.567
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(14.371.836.659)	(20.938.115.688)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(97.559.368.175)	(34.798.923.082)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(14.013.908.485)	(24.707.992.286)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	130.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(450.088.936.501)	(12.467.358.741)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	417.431.057.501	10.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(23.589.036.854)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	556.548.919.182	368.642.538.338
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	486.418.094.843	341.467.187.311

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	120.224.897.398	116.311.042.714
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(146.698.546.999)	(196.548.101.380)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(85.000.000.000)	(65.000.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(111.473.649.601)	(145.237.058.666)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	277.385.077.067	161.431.205.562
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.990.437.964.082	1.852.512.557.838
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.358.055.437	1.393.718.173
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	2.270.181.096.586	2.015.337.481.574


Phạm Tiến Dũng
Người lập biểu


Trần Đức Dũng
Phụ trách
Ban Tài chính Kế toán


Hà Quang Hòa
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 7 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo quyết định số 932/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam thành công ty TNHH một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Tổng Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0101216069 ngày 18 tháng 8 năm 2010.

Ngày 10 tháng 11 năm 2018, Bộ Công thương và Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp thống nhất lập Biên bản chuyển giao quyền, trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam từ Bộ Công thương về Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại Tầng 4,5,6,7 Tòa nhà Central Office Building (Phú Diễm), số 83A, Lý Thường Kiệt, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội. Văn phòng đại diện phía Nam của Tổng Công ty tại số 126, đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ - Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 528 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 511 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Đầu tư, sản xuất kinh doanh ngành thuốc lá tại Việt Nam và nước ngoài;
- Trồng cây nguyên liệu thuốc lá;
- Dạy nghề ngắn hạn (dưới một năm), dạy nghề dài hạn (1-3 năm) các ngành nghề thuộc lĩnh vực trồng, chế biến nguyên liệu thuốc lá và sản xuất thuốc lá điếu, công nghiệp thực phẩm;
- Trồng trọt, chăn nuôi;
- Sản xuất kinh doanh thực phẩm và đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Sản xuất, bán buôn rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà, khu đô thị, khu công nghiệp;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu;
- Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc;
- Kinh doanh lẻ hàng trong và ngoài nước;
- Vận chuyển hàng hóa và hành khách;
- Đào tạo bổ sung, tu nghiệp định kỳ, bồi dưỡng nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức, kỹ năng về: chuyên môn nghiệp vụ, quản lý, kinh doanh, kỹ thuật, công nghệ, chính sách và pháp luật của nhà nước, tin học, ngoại ngữ;

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất, kinh doanh thuốc lá; đầu tư tài chính vào công ty con có ngành nghề kinh doanh chính là sản xuất, kinh doanh thuốc lá nguyên phụ liệu thuốc lá, đầu tư trồng cây thuốc lá và chế biến thực phẩm.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc như sau:

- Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá;
- Công ty Thương mại Thuốc lá;
- Công ty Thương mại miền Nam; và
- Trung tâm đào tạo Vinataba.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty có các công ty con như sau:

Công ty con	Nơi đăng ký hoạt động kinh doanh	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Đầu tư trực tiếp				
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	Sản xuất kinh doanh thuốc lá
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	Thành phố Hà Nội	100%	100%	Sản xuất kinh doanh thuốc lá
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	Thành phố Hà Nội	100%	100%	Sản xuất kinh doanh thương mại và nghiên cứu khoa học Kinh doanh, cho thuê văn phòng làm việc
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du (I)	Thành phố Hà Nội	100%	100%	Sản xuất kinh doanh nguyên liệu thuốc lá
Công ty Cổ phần Hòa Việt	Tỉnh Đồng Nai	76,08%	76,08%	Sản xuất kinh doanh bánh kẹo
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	Thành phố Hà Nội	70%	70%	Sản xuất kinh doanh nguyên liệu thuốc lá
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	Tỉnh Bắc Ninh	57,70%	57,70%	Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị ngành thuốc lá
Công ty Cổ phần Cát Lợi	Thành phố Hồ Chí Minh	51%	51%	Sản xuất kinh doanh nguyên liệu thuốc lá và thuốc lá điếu
Công ty TNHH Thuốc lá Hải Phòng	Thành phố Hải Phòng	51%	51%	Sản xuất kinh doanh thuốc lá
Công ty TNHH Vinataba-Philip Morris (II)	Thành phố Cần Thơ	51%	51%	Sản xuất kinh doanh thuốc lá
Công ty TNHH Liên doanh VINA-BAT	Thành phố Hồ Chí Minh	51%	51%	Sản xuất kinh doanh thuốc lá

- (i) Công ty TNHH MTV Nguyễn Du đang trong quá trình thực hiện đề án tái cơ cấu để chuyển đổi thành đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty căn cứ theo Quyết định số 273/QĐ-TLVN ngày 16 tháng 7 năm 2015 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty và các quyết định khác có liên quan. Công ty TNHH MTV Nguyễn Du đã tạm dừng các hoạt động kinh doanh kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2017 và bàn giao các tài sản cho Tổng Công ty để xây dựng trụ sở làm việc của Tổng Công ty tại địa chỉ số 30 đường Nguyễn Du, Thành phố Hà Nội. Khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty TNHH MTV Nguyễn Du sẽ phụ thuộc vào quyết định của cấp có thẩm quyền.
- (ii) Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris ("VPM"), trước đây là Công ty Liên doanh Thuốc lá Tây Đô, được thành lập năm 1991. Công ty được chuyển đổi từ công ty liên doanh thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên theo Giấy chứng nhận đầu tư ngày 9 tháng 7 năm 2018 với thời hạn của dự án đầu tư là 20 năm kể từ ngày 29 tháng 4 năm 2003. Tại ngày lập báo cáo này, VPM vẫn đang làm các thủ tục để gia hạn Giấy chứng nhận đầu tư.

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Công ty con	Nơi đăng ký hoạt động kinh doanh	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Đầu tư gián tiếp				
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa	100%	100%	Sản xuất kinh doanh thuốc lá
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	Tỉnh Bắc Ninh	100%	100%	Sản xuất kinh doanh thuốc lá
Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng	100%	100%	Sản xuất kinh doanh thuốc lá
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	Tỉnh Long An	100%	100%	Sản xuất kinh doanh thuốc lá
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	Tỉnh Bến Tre	100%	100%	Sản xuất kinh doanh thuốc lá
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	Tỉnh Vĩnh Long	100%	100%	Sản xuất kinh doanh thuốc lá
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	Tỉnh An Giang	100%	100%	Sản xuất kinh doanh thuốc lá
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	Tỉnh Đồng Tháp	100%	100%	Sản xuất kinh doanh thuốc lá

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty có các công ty liên kết như sau:

Công ty liên kết	Nơi đăng ký hoạt động kinh doanh	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT-Vinataba	Thành phố Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	Sản xuất kinh doanh nguyên liệu thuốc lá và thuốc lá điếu
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa-Milliket	Thành phố Hồ Chí Minh	20,00%	20,00%	Sản xuất thực phẩm, mỳ ăn liền
Công ty Cổ phần Rượu bia Đà Lạt	Tỉnh Lâm Đồng	27,92%	27,92%	Sản xuất rượu, bia
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	25,46%	25,46%	Sản xuất nước tinh khiết
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thăng Long	Thành phố Hà Nội	20,00%	20,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Thực phẩm Miền Bắc	Thành phố Hà Nội	30,00%	30,00%	Bán buôn thực phẩm

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty có một công ty liên doanh như sau:

Công ty liên doanh	Nơi đăng ký hoạt động kinh doanh	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Bao bì Carton Gấp nếp Vina Toyo	Thành phố Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Sản xuất, kinh doanh thùng carton và giấy nhôm

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị hạch toán phụ thuộc và báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty. Trong báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các giao dịch nội bộ và các số dư nội bộ trọng yếu đã được loại trừ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng này nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 để thu thập các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm hoặc năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng tại các ngân hàng thương mại (tổ chức tín dụng) mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (chi phối). Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này, thể hiện bằng ít nhất một trong các quyền sau:

- Quyền của chủ sở hữu duy nhất của công ty;
- Quyền của cổ đông, thành viên góp vốn nắm giữ cổ phần, vốn góp chi phối của công ty (là cổ phần hoặc vốn góp của Tổng Công ty chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần phổ thông của công ty);
- Quyền trực tiếp hay gián tiếp bổ nhiệm đa số hoặc tất cả các thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Hội đồng Thành viên, Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc của công ty;
- Quyền phê duyệt, sửa đổi, bổ sung điều lệ của công ty;
- Các trường hợp chi phối khác theo thỏa thuận giữa Tổng Công ty và công ty và được ghi vào điều lệ của công ty bị chi phối.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản

phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo các quy định hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Tại Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá, giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Q.Đ. * M.S.N.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước về thuê văn phòng là tiền thuê phần diện tích từ tầng 4 đến tầng 7 của Tòa nhà Phú Điền tại địa chỉ số 83A Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội cho khoảng thời gian thuê từ tháng 12 năm 2010 đến hết tháng 4 năm 2017.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 25
Máy móc, thiết bị	2 - 7
Phương tiện vận tải	3 - 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 7

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

010
C
KIẾ
ĐE
VII
1/10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ thời điểm đưa vào sử dụng đến hết thời hạn thuê đất. Quyền sử dụng đất lâu dài không được trích khấu hao.

Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác bao gồm bản quyền thương hiệu và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Bản quyền thương hiệu được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 10 năm.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí có liên quan đến Dự án văn phòng làm việc tại số 30 Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Tổng Công ty không trích trước trợ cấp thôi việc cho nhân viên mà thực hiện ghi nhận chi phí vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi thực tế chi trả cho nhân viên thôi việc.

Quỹ tiền lương

Quỹ tiền lương, tiền thưởng của người lao động thuộc Công ty mẹ - Tổng Công ty áp dụng theo quy định của Nghị định số 51/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ về việc quy định quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, được hướng dẫn thực hiện bởi Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016.

Quỹ tiền lương, tiền thưởng của người quản lý Công ty mẹ - Tổng Công ty áp dụng theo quy định của Nghị định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ về việc quy định tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, được hướng dẫn thực hiện bởi Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016.

Vốn chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận

Nguồn vốn kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm nguồn vốn do Ngân sách Nhà nước cấp, nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận kinh doanh được để lại và các nguồn vốn khác.

Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo các quy định hiện hành áp dụng cho các doanh nghiệp Nhà nước theo hướng dẫn của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và các văn bản sửa đổi, bổ sung và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Trong kỳ kế toán, Tổng Công ty chủ động thực hiện tạm trích các quỹ trên cơ sở kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của Tổng Công ty. Kết quả phân phối lợi nhuận của kỳ hoạt động sẽ được ghi nhận vào báo cáo tài chính tại thời điểm Tổng Công ty nhận được quyết định phê duyệt của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Tổng Công ty chưa thực hiện trích lập quỹ phát triển khoa học công nghệ theo quy định hiện hành áp dụng cho các doanh nghiệp Nhà nước, theo đó hằng năm các doanh nghiệp phải thực hiện trích từ 3% đến 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp để trích lập quỹ phát triển khoa học công nghệ tại doanh nghiệp. Năm 2016, Tổng Công ty đã có Công văn số 946/TLVN-TCKT ngày 08 tháng 12 năm 2016 gửi Bộ Khoa học Công nghệ về việc đề nghị cho phép tạm thời chưa trích quỹ này.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng hóa; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng hóa.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

11/01/2017
N.T.H

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi. Tổng Công ty căn cứ theo Thông tư số 85/2021/TT-BTC ngày 05 tháng 10 năm 2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về thu, nộp khoản lợi nhuận, cổ tức được chia cho phần vốn Nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp, ghi nhận như sau:

- Lợi nhuận còn lại của các công ty con do Tổng Công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ được xác định căn cứ vào kết quả sản xuất kinh doanh, báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia từ các công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn góp của Tổng Công ty được xác định căn cứ vào kết quả sản xuất kinh doanh, báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quyết định chia cổ tức, lợi nhuận của Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng thành viên của công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	2.859.046.493	3.542.031.780
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	132.021.526.433	119.426.056.702
Các khoản tương đương tiền (ii)	2.135.300.523.660	1.867.469.875.600
	<u>2.270.181.096.586</u>	<u>1.990.437.964.082</u>

(i) Số dư tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 bao gồm số tiền 2.079.218.858 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.078.210.865 VND) tại Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Hà Nội là khoản lãi phát sinh từ tiền đặt cọc cho dự án 235 Nguyễn Trãi từ năm 2008 của các cổ đông và chưa được quyết toán.

(ii) Phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc không quá 03 tháng.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn	530.088.936.501	477.431.057.501
	<u>530.088.936.501</u>	<u>477.431.057.501</u>
b. Dài hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn	-	20.000.000.000
	-	<u>20.000.000.000</u>

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khách hàng các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 28)	113.555.751.249	90.653.998.608
Công ty TNHH Bao bì Giấy nhôm New Toyo	99.301.516.457	55.315.257.968
Các đối tượng khác	105.165.155.360	83.050.171.734
	<u>318.022.423.066</u>	<u>229.019.428.310</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 28)	9.300.000.000	-
Công ty Cổ phần ứng dụng khoa học và Công nghệ - Mitec	6.601.883.170	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Phú Hưng	6.601.000.000	6.601.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 665	5.534.722.626	129.564.790
Các đối tượng khác	13.487.382.728	10.947.499.510
	<u>41.524.988.524</u>	<u>17.678.064.300</u>

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu lợi nhuận còn lại sau trích lập các quỹ từ các Công ty nộp về	242.516.889.009	269.250.963.456
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	202.011.304.440	193.504.017.587
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	29.256.824.691	64.596.515.401
Công ty TNHH Thuốc lá Hải Phòng	7.941.779.934	7.941.779.934
Công ty TNHH Sản xuất kinh doanh Bao bì Carton Gấp nếp Vina TOYO	2.500.000.000	2.500.000.000
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	704.473.764	704.473.764
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du	102.506.180	4.176.770
Phải thu về Chênh lệch Vốn chủ sở hữu vượt quá Vốn điều lệ	308.604.217.675	408.431.915.647
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	263.482.460.643	363.310.158.615
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	43.584.441.554	43.584.441.554
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	1.536.934.186	1.536.934.186
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du	381.292	381.292
Phải thu ngắn hạn khác	129.651.463.794	121.913.459.066
Phải thu về ủy thác nhập khẩu	64.548.998.985	48.153.514.389
Phải thu về ủy thác xuất khẩu	30.064.838.928	28.825.736.798
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	11.055.855.821	8.694.284.519
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông (I)	4.393.953.295	7.271.454.995
Các khoản phải thu khác	19.587.816.765	28.968.468.365
	680.772.570.478	799.596.338.169
b. Dài hạn		
Đặt cọc, ký quỹ, ký cược dài hạn	2.429.072.000	2.606.078.000
	2.429.072.000	2.606.078.000
Trong đó:		
- Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 28)	644.602.663.506	726.562.196.441

(I) Theo nội dung thỏa thuận và thống nhất giữa các bên, Tổng Công ty không tiếp tục tham gia góp vốn đầu tư vào Công ty cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông ("VASS"), và VASS có nghĩa vụ hoàn trả lại phần vốn đã góp cho Tổng Công ty. Tại Biên bản làm việc ngày 04 tháng 4 năm 2016, Tổng Công ty và VASS đã thống nhất phương án thanh toán nợ: VASS phải thanh toán nợ cho Tổng Công ty đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2018. Tại Biên bản làm việc ngày 22 tháng 11 năm 2018, Tổng Công ty và VASS đã thỏa thuận: "VASS phải trả cho Tổng Công ty 8 tỷ đồng trước ngày 31 tháng 12 năm 2018 và các bên tiếp tục xem xét phương án trả nợ (bao gồm: nợ gốc và lãi phát sinh do chậm thanh toán)". Tuy nhiên, VASS đã không thực hiện trả nợ cho Tổng Công ty theo đúng thỏa thuận, do đó Tổng Công ty đã tiến hành khởi kiện tại tòa án. Tòa án nhân dân Quận 1 thành phố Hồ Chí Minh đã có bản án sơ thẩm số 131.2020/KDTM-ST ngày 18 tháng 9 năm 2020 và Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh đã có bản án phúc thẩm số 107/2021/KDTM-PT ngày 26 tháng 01 năm 2021, theo đó tòa buộc VASS phải thanh toán cho Tổng Công ty toàn bộ nợ gốc và lãi phát sinh do chậm thanh toán. Trong năm 2019, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi VASS với tỷ lệ 100% (trên nợ gốc) với số tiền 22.514.096.525 VND. Theo Quyết định thi hành án của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hồ Chí Minh, Chi cục Thi hành án dân sự Quận 1 ngày 12 tháng 10 năm 2021, VASS buộc phải thanh toán cho Tổng Công ty tổng số tiền 22.041.248.899 VND. Trường hợp VASS chậm thực hiện nghĩa vụ nêu trên thì phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất là 13,5%/năm. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, số tiền phải thu Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông là 4.393.953.295 VND (chưa bao gồm các khoản lãi VASS phải chịu).

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông	4.393.953.295	-	7.271.454.995	-
Ông Nguyễn Văn Sự	313.602.514	-	313.602.514	-
	4.707.555.809	-	7.585.057.509	-

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Hàng hóa	63.849.009.478	-	93.906.574.129	-
Hàng mua đi đường	23.605.089.641	-	86.608.324.960	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.702.293.000	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	682.684.178	-	732.274.065	-
Hàng gửi bán	244.786.992	-	-	-
	93.083.863.289	-	181.247.173.154	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ	712.147.500	-
Chi phí trả trước khác	617.242.620	2.053.133.261
	1.329.390.120	2.053.133.261
b. Dài hạn		
Chi phí trả trước tiền thuê văn phòng tại 83A Lý Thường Kiệt (i)	125.732.719.270	127.537.503.664
Công cụ dụng cụ	95.139.760	131.042.911
Chi phí trả trước khác	584.398.500	994.648.994
	126.412.257.530	128.663.195.569

(i) Phản ánh giá trị còn lại chưa phân bổ của khoản tiền thuê văn phòng theo hợp đồng thuê văn phòng dài hạn số 01/2012/HDTVP giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Vi Na Ta Ba ngày 22 tháng 3 năm 2012. Theo đó Tổng Công ty được quyền sử dụng, khai thác diện tích thuê là 2.943,9m² mặt bằng từ tầng 04 đến tầng 07 tại tòa nhà Phú Điền tại địa chỉ số 83A Lý Thường Kiệt từ khi nhận bàn giao đến hết tháng 4 năm 2057 với đơn giá thuê là 56.050.832,16 VND/m² cho toàn bộ thời gian thuê. Tổng số tiền thuê 164.980.019.377 VND đã bao gồm toàn bộ các chi phí như thủ tục liên quan đến việc xin phép, thiết kế, xây dựng, bảo hành tòa nhà, tiền thuê đất và đã bao gồm thuế giá trị gia tăng. Đơn giá thuê cố định và không điều chỉnh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Đơn giá thuê trên chưa bao gồm các chi phí dịch vụ của tòa nhà, chi phí liên quan đến việc sử dụng thường xuyên như chi phí điện, nước, điện thoại, internet và các khoản phí, lệ phí theo quy định của pháp luật liên quan đến ký hợp đồng dài hạn.

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	23.618.259.423	6.721.593.697	42.150.964.569	25.589.945.122	98.080.762.811
Tăng trong kỳ	-	-	-	117.280.000	117.280.000
Phân loại lại	-	170.568.936	-	(170.568.936)	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(530.595.743)	-	(530.595.743)
Số dư cuối kỳ	23.618.259.423	6.892.162.633	41.620.368.826	25.536.656.186	97.667.447.068
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	18.419.099.240	4.518.245.239	37.917.058.524	24.344.773.457	85.199.176.460
Khấu hao trong kỳ	372.031.104	424.269.942	678.175.902	262.943.849	1.737.420.797
Phân loại lại	(1.549.705.314)	650.243.811	609.699.513	289.761.990	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(530.595.743)	-	(530.595.743)
Số dư cuối kỳ	17.241.425.030	5.592.758.992	38.674.338.196	24.897.479.296	86.406.001.514
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	5.199.160.183	2.203.348.458	4.233.906.045	1.245.171.665	12.881.586.351
Tại ngày cuối kỳ	6.376.834.393	1.299.403.641	2.946.030.630	639.176.890	11.261.445.554

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 64.986.247.838 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 64.973.485.508 VND).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i) VND	Bản quyền thương hiệu VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	12.273.956.144	30.318.000.000	8.881.112.288	51.473.068.432
Số dư cuối kỳ	12.273.956.144	30.318.000.000	8.881.112.288	51.473.068.432
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	4.120.759.751	17.347.333.348	6.125.227.129	27.593.320.228
Khấu hao trong kỳ	-	1.571.222.226	657.959.387	2.229.181.613
Số dư cuối kỳ	4.120.759.751	18.918.555.574	6.783.186.516	29.822.501.841
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	8.153.196.393	12.970.666.652	2.755.885.159	23.879.748.204
Tại ngày cuối kỳ	8.153.196.393	11.399.444.426	2.097.925.772	21.650.566.591

- (i) Bao gồm quyền sử dụng đất nhận bàn giao từ Công ty TNHH MTV Nguyễn Du từ năm 2017 với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 8.191.724.944 VND và 4.120.759.751 VND để thực hiện đầu tư xây dựng trụ sở Tổng Công ty (xem thêm tại Thuyết minh số 17). Đến thời điểm lập báo cáo này, Tổng Công ty đang trong quá trình làm thủ tục đổi tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ Công ty TNHH MTV Nguyễn Du sang Tổng Công ty.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 6.930.498.822 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 6.930.498.822 VND).

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư vào công ty con

	Giá gốc	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		VND Dự phòng	VND Giá trị hợp lý	VND Dự phòng	VND Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	5.395.898.651.980	-	* 5.372.309.615.126	-	*
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	2.692.457.671.030	-	* 2.692.457.671.030	-	*
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	2.101.899.875.000	-	* 2.101.899.875.000	-	*
Công ty Cổ phần Cát Lợi (*)	133.660.800.000	-	61.589.036.854	133.660.800.000	38.000.000.000
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du	98.051.240.096	-	* 98.051.240.096	-	*
Công ty Cổ phần Hòa Việt (*)	88.720.810.000	-	70.065.739.900	88.720.810.000	72.726.464.200
Công ty Cổ phần Ngân Sơn (*)	74.004.339.000	-	40.720.595.300	74.004.339.000	59.758.795.700
Công ty TNHH Liên doanh VINA - BAT (i)	70.967.280.000	-	* 70.967.280.000	-	*
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá (ii)	61.589.036.854	-	* 38.000.000.000	-	*
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	29.628.840.000	-	* 29.628.840.000	-	*
Công ty TNHH Thuốc lá Hải Phòng	25.500.000.000	-	* 25.500.000.000	-	*
Công ty TNHH Vinataba – Philip Morris (iii)	19.418.760.000	-	* 19.418.760.000	-	*

- (i) Theo hợp đồng liên doanh và Điều lệ của Công ty TNHH Liên doanh VINA – BAT, hàng năm, Tổng Công ty có quyền được ưu tiên nhận một khoản đảm bảo lợi nhuận tối thiểu tính trên số gói thuốc mang nhãn hiệu BAT được bán ra.
- (ii) Theo quyết định về việc tăng vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá giai đoạn 2021 - 2023, Tổng Công ty đã cấp bổ sung nguồn vốn điều lệ tăng thêm 23.589.036.854 đồng ngày 11 tháng 6 năm 2022.
- (iii) Theo hợp đồng hỗ trợ giữa Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris ("VPM") và các bên liên quan của VPM ngày 22 tháng 11 năm 2010 và các phụ lục kèm theo, chi nhánh của VPM tại Thành phố Hồ Chí Minh ("Chi nhánh") sẽ được nhận các khoản hỗ trợ từ Philip Morris Products S.A để đảm bảo Chi nhánh không phải chịu lỗ sau thuế trừ trường hợp khoản lỗ phát sinh từ bất kỳ nghĩa vụ nào của Chi nhánh mà không liên quan đến các hoạt động của Chi nhánh.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ			
	VND	VND	VND	VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên kết	183.761.355.329	45.213.925.069	*	183.761.355.329	45.213.925.069	*
Công ty liên doanh Thuốc lá BAT- Vinataba	88.407.155.329	-	*	88.407.155.329	-	*
Công ty Cổ phần Thực phẩm Miền Bắc (iv)	60.000.000.000	40.050.032.922	*	60.000.000.000	40.050.032.922	*
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa-Milliket (*)	14.400.000.000	-	38.784.000.000	14.400.000.000	-	57.408.000.000
Công ty Cổ phần đầu tư kinh doanh Bất động sản Thăng Long	10.000.000.000	5.035.151.765	*	10.000.000.000	5.035.151.765	*
Công ty Cổ phần rượu bia Đà Lạt	5.854.200.000	-	*	5.854.200.000	-	*
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	5.100.000.000	128.740.382	*	5.100.000.000	128.740.382	*
Đầu tư vào công ty liên doanh	17.219.648.757	-	*	17.219.648.757	-	*
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh bao bì Carton Gấp nếp Vina Toyo	17.219.648.757	-	*	17.219.648.757	-	*

(iv) Trong năm 2018, Tổng Công ty cùng với các Bên liên quan đã thực hiện việc chuyển đổi (tái cơ cấu) Công ty Thực phẩm Miền Bắc thành Công ty Cổ phần Thực phẩm Miền Bắc với số vốn điều lệ là 200 tỷ đồng theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần (sửa đổi lần thứ 20) số 01001007099 ngày 25 tháng 7 năm 2018 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp. Giá trị vốn góp của Tổng Công ty vào Công ty Cổ phần Thực phẩm Miền Bắc được chuyển đổi từ khoản cho đơn vị này vay với số tiền 60 tỷ đồng. Hiện tại, Công ty Thực phẩm Miền Bắc chưa hoàn tất các xử lý tài chính, chưa xác định được giá trị chính thức bản giao vốn và tài sản sang Công ty Cổ phần Thực phẩm Miền Bắc cũng như chưa hoàn tất các thủ tục có liên quan đến quá trình tái cơ cấu.

Đầu tư công cụ vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	VND	VND		VND	VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác	18.603.500.000	539.727.000	*	18.603.500.000	539.727.000	*
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	16.250.000.000	-	*	16.250.000.000	-	*
Công ty Cổ phần Bía NaDa	2.353.500.000	539.727.000	*	2.353.500.000	539.727.000	*

(*) Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 cần được trình bày. Đối với các công ty đã niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán, Tổng Công ty xác định giá trị hợp lý căn cứ theo giá thị trường tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và số lượng chứng khoán mà Tổng Công ty đang nắm giữ. Đối với các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị chưa niêm yết trên các thị trường chứng khoán, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.

Trong kỳ, các giao dịch giữa Tổng Công ty và các công ty con, công ty liên kết chủ yếu liên quan đến các hoạt động sản xuất, kinh doanh thuốc lá và các hoạt động tài chính liên quan đến cổ tức, lợi nhuận được chia (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 28).

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 28)	135.352.728.427	135.352.728.427	169.457.671.352	169.457.671.352
Các đối tượng khác	159.943.952.379	159.943.952.379	78.938.080.668	78.938.080.668
	295.296.680.806	295.296.680.806	248.395.752.020	248.395.752.020

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/ bù trừ trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	23.938.710	-	-	23.938.710
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.257.463.941	-	-	21.257.463.941
Thuế thu nhập cá nhân	17.246.127	17.246.127	-	-
Lợi nhuận còn lại nộp về Ngân sách Nhà nước	-	-	50.800.086.608	50.800.086.608
Thuế, phí, lệ phí khác	75.193.978	75.193.978	-	-
	21.373.842.756	92.440.105	50.800.086.608	72.081.489.259
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	101.239.749	93.179.309.507	91.872.986.041	1.407.563.215
Thuế tiêu thụ đặc biệt	514.056.942	5.972.614.745	6.122.246.701	364.424.986
Thuế xuất nhập khẩu	61.173.279	7.462.675.861	7.523.849.140	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	964.164.990	964.164.990	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.466.196.884	9.890.818.790	11.579.850.641	777.165.033
Lợi nhuận còn lại nộp về Ngân sách Nhà nước	34.199.913.392	-	34.199.913.392	-
Thuế, phí, lệ phí khác	13.708.269	742.252.853	746.243.123	9.717.999
	37.356.288.515	118.211.836.746	153.009.254.028	2.558.871.233

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả liên quan xuất khẩu ủy thác	25.151.355.896	47.985.898.035
Giá trị nhận bàn giao tài sản 30 Nguyễn Du (i)	20.768.367.526	20.768.367.526
Tiền đặt cọc để thực hiện dự án 235 Nguyễn Trãi	2.979.218.858	2.978.210.865
Các khoản bảo hiểm	1.814.108.611	1.165.252.523
Các khoản phải trả phải nộp khác	11.567.409.922	22.546.885.493
	62.280.460.813	95.444.614.442
Trong đó:		
Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	45.353.559.297	62.018.590.523

- (i) Phản ánh giá trị của các tài sản bao gồm quyền sử dụng đất và tòa nhà tại địa chỉ số 30 Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội của Công ty TNHH MTV Nguyễn Du đã bàn giao cho Tổng Công ty để thực hiện dự án đầu tư xây dựng trụ sở làm việc của Tổng Công ty theo Nghị quyết số 315/NQ-TLVN ngày 20 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty và Biên bản bàn giao tài sản ngày 01 tháng 12 năm 2017. Số tiền tạm ghi nhận phải trả Công ty TNHH MTV Nguyễn Du được xác định bằng giá trị còn lại của quyền sử dụng đất và tòa nhà theo sổ sách của Công ty TNHH MTV Nguyễn Du tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 với giá trị lần lượt là 4.070.965.193 VND và 16.697.402.333 VND.

18. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	33.380.034.805	32.185.294.430
Giảm trong kỳ	(14.297.336.659)	(17.960.649.121)
- Sử dụng quỹ	(14.297.336.659)	(17.960.649.121)
Số dư cuối kỳ	19.082.698.146	14.224.645.309

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

19. VAY NGẮN HẠN

	Giá trị	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
		Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (I)	30.545.770.948	30.545.770.948	95.224.897.398	71.698.546.999	54.072.121.347	54.072.121.347	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	20.000.000.000	20.000.000.000	25.000.000.000	45.000.000.000	-	-	
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	30.000.000.000	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-	-	
	80.545.770.948	80.545.770.948	120.224.897.398	146.698.546.999	54.072.121.347	54.072.121.347	

- (i) Phản ánh khoản vay ngắn hạn của Chi nhánh Tổng Công ty – Công ty Xuất nhập khẩu thuốc lá từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam dưới hình thức hợp đồng hạn mức tín dụng với hạn mức là 80.000.000.000 VND, kỳ hạn vay là tối đa 4 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Lãi suất khoản vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ, với lãi suất từ 4,2%/năm đến 4,9%/năm.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu (i) VND	Quỹ Đầu tư phát triển VND	Nguồn vốn đầu tư XDCB VND	Vốn khác của chủ sở hữu (ii) VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>						
Số dư đầu kỳ	7.163.624.443.631	1.124.045.651.829	36.673.220.144	270.223.063.684	225.303.343.342	8.819.869.722.630
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	309.160.651.284	309.160.651.284
Tạm phân phối lợi nhuận nộp về Ngân sách Nhà nước	-	-	-	-	(202.696.370.353)	(202.696.370.353)
Số dư cuối kỳ	7.163.624.443.631	1.124.045.651.829	36.673.220.144	270.223.063.684	331.767.624.273	8.926.334.003.561
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>						
Số dư đầu kỳ	7.163.624.443.631	1.318.622.468.081	36.673.220.144	270.223.063.684	210.771.371.996	8.999.914.567.536
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	323.270.974.589	323.270.974.589
Số dư cuối kỳ	7.163.624.443.631	1.318.622.468.081	36.673.220.144	270.223.063.684	534.042.346.585	9.323.185.542.125

- (i) Theo Quyết định số 13692/QĐ-BCT ngày 11 tháng 12 năm 2015 của Bộ Công thương về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 8 ngày 20 tháng 11 năm 2020, Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 7.163.624.443.631 VND. Đến thời điểm lập báo cáo này, Tổng Công ty đang trong quá trình thực hiện các thủ tục xin phê duyệt điều chỉnh tăng vốn điều lệ của Tổng Công ty cho giai đoạn đến năm 2025.
- (ii) Phản ánh các khoản chênh lệch vốn do các công ty con trách nhiệm hữu hạn một thành viên thực hiện tăng vốn từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển trong các năm trước.

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ GIỮA NIÊN ĐỘ

	<u>Đơn vị</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công			
- Thuốc lá bao các loại	Bao	4.150.000	214.484
- Hàng hóa khác	Cái	31.375	61.018
Nợ khó đòi đã xử lý	VND	30.668.238.400	30.668.238.400
Ngoại tệ			
Đô la Mỹ	USD	106.685	162.840
Euro	EUR	2.040	2.853

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán nguyên liệu thuốc lá và thuốc lá	1.466.928.084.116	1.260.402.943.037
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ khác	35.716.851.523	33.302.004.019
	1.502.644.935.639	1.293.704.947.056
Trong đó		
- Doanh thu với bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 28)	471.836.674.278	419.043.374.618

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn bán nguyên liệu thuốc lá và thuốc lá	1.415.267.066.745	1.212.972.322.212
Giá vốn từ cung cấp dịch vụ	22.721.756.458	19.702.523.819
	1.437.988.823.203	1.232.674.846.031

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

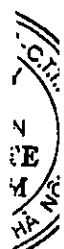
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cổ tức, lợi nhuận được chia	390.108.300.932	376.359.826.086
Lãi tiền gửi	42.240.417.133	38.858.436.728
Doanh thu phí bản quyền thương hiệu	11.448.508.500	13.816.751.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.969.214.107	3.516.956.321
	449.766.440.672	432.551.970.135

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	14.123.760.445	12.147.515.493
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	3.586.569.212	322.738.465
Chi phí khấu hao tài sản cố định	518.318.628	526.965.710
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.737.076.251	23.684.402.734
Chi phí bằng tiền khác	15.427.441.635	14.869.230.841
	58.393.166.171	51.550.853.243
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	72.433.164.332	40.063.006.167
Chi phí nguyên vật liệu	6.580.355.970	2.594.328.884
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.448.283.782	3.607.278.610
Phí và lệ phí khác	9.497.082.068	10.445.719.504
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.938.956.575	29.352.769.844
Chi phí bằng tiền khác	11.584.663.442	14.877.112.815
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(2.877.501.700)	(1.045.274.100)
	129.605.004.469	99.894.941.724

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	86.556.924.777	52.210.521.660
Chi phí nguyên vật liệu	10.166.925.182	2.917.067.349
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.966.602.410	4.134.244.320
Phí và lệ phí khác	9.161.331.521	10.445.719.504
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.366.529.189	53.037.172.578
Chi phí bằng tiền khác	27.347.855.624	29.746.343.656
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(2.877.501.700)	(1.045.274.100)
	188.688.667.003	151.445.794.967



27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	323.497.143.013	309.146.886.025
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	392.489.898.869	377.684.717.966
<i>Cổ tức lợi nhuận được chia</i>	390.108.300.932	376.359.826.086
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá</i>	2.381.597.937	1.324.891.880
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được trừ</i>	3.213.486.265	1.489.476.073
<i>Chi phí không được trừ</i>	1.962.730.448	95.757.900
<i>Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá năm trước</i>	1.250.755.817	1.393.718.173
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	(65.779.269.591)	(67.048.355.868)
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>	(65.779.269.591)	(67.048.355.868)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ được chuyển do Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Tổng Công ty sẽ không có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản lỗ được chuyển này.

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Hòa Việt	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Cát Lợi	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH Thuốc lá Hải Phòng	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH Vinataba - Phillip Morris	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH Liên doanh VINA - BAT	Công ty con trực tiếp
Công ty liên doanh Thuốc lá BAT - Vinataba	Công ty liên kết
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh bao bì Carton Gấp nếp Vina Toyo	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa-Miliket	Công ty liên kết

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Góp vốn vào công ty con	23.589.036.854	-
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	23.589.036.854	-
Doanh thu phí bản quyền thương hiệu	11.448.508.500	13.816.751.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	11.448.508.500	13.816.751.000
Khoản ứng trước cho người bán	9.300.000.000	-
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	9.300.000.000	-
Bán hàng hóa và dịch vụ	471.836.674.278	419.043.374.618
Công ty Cổ phần Cát Lợi	232.257.198.287	187.264.812.279
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	90.187.705.619	90.247.313.756
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	60.756.460.948	57.204.442.191
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	41.192.673.799	41.030.917.526
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	32.589.378.036	21.041.163.029
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	4.194.898.221	5.821.021.679
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	3.942.137.329	8.236.197.563
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	3.372.258.036	526.447.450
Công ty TNHH Vinataba – Philip Morris	2.134.702.664	2.225.419.165
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	917.861.339	1.327.394.264
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	291.400.000	23.500.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	-	3.728.862.297
Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng	-	320.789.328
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	-	15.315.000
Công ty Cổ phần Hoà Việt	-	9.479.091
Công ty TNHH Thuốc lá Hải Phòng	-	7.800.000
Công ty TNHH Liên doanh VINA - BAT	-	6.900.000
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh bao bì Carton Gấp nếp Vina Toyo	-	3.000.000
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	-	2.600.000
Mua hàng hóa và dịch vụ	681.962.342.770	552.530.896.285
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	142.002.289.600	102.323.334.400
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	117.095.758.700	102.398.393.370
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	114.240.000.000	81.600.000.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	54.978.824.540	67.791.429.130
Công ty liên doanh Thuốc lá BAT-Vinataba	86.384.342.660	87.066.727.440
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	69.138.267.500	34.542.936.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	49.252.142.700	34.642.085.800
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	25.296.181.250	11.492.499.750
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	14.687.982.500	16.362.746.400
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	8.433.828.000	14.002.839.995
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	178.941.320	71.684.000
Công ty TNHH Liên doanh VINA-BAT	177.784.000	144.240.000
Công ty Cổ phần Cát Lợi	96.000.000	36.000.000
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	-	55.980.000

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a-DN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức lợi nhuận được chia	390.108.300.932	352.656.509.514
Công ty TNHH Liên doanh VINA - BAT	173.798.752.105	138.678.895.966
Công ty TNHH Liên doanh Thuốc lá BAT- Vinataba	116.638.049.936	150.615.886.603
Công ty Cổ phần Cát Lợi	33.415.200.000	26.732.160.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	57.651.063.920	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	8.507.286.853	27.349.480.792
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du	97.948.118	83.263.430
Công ty TNHH Thuốc lá Hải Phòng	-	9.196.822.723
Giá trị hàng hóa tiếp nhận nhập khẩu ủy thác	173.135.379.562	53.957.330.536
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	62.106.889.725	4.440.994.600
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	43.055.417.977	4.554.930.042
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	25.330.026.165	22.665.571.344
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	21.000.582.429	15.312.715.383
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	19.505.637.269	973.056.224
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	1.364.301.517	2.375.453.203
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	772.524.480	656.491.740
Công ty TNHH MTV Thuốc Lá Đồng Tháp	-	2.978.118.000
Giá trị hàng hóa tiếp nhận xuất khẩu ủy thác	337.375.534.924	407.212.790.070
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	230.535.617.189	280.579.830.374
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	91.482.220.004	120.221.628.196
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	15.357.697.731	6.411.331.500
Tiền thù lao người đại diện	680.845.942	462.198.552
Công ty TNHH Thuốc lá Hải Phòng	127.110.296	-
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	114.000.000	-
Công ty Cổ phần Cát Lợi	90.000.000	-
Công ty Cổ phần Hòa Việt	76.800.000	-
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	70.400.000	-
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa-Millket	60.000.000	-
Công ty liên doanh Thuốc lá BAT - Vinataba	50.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	28.177.560	-
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh bao bì carton gấp nếp Vina Toyo	24.663.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	18.400.000	-
Công ty TNHH Liên doanh VINA-BAT	12.500.000	300.000.000
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	8.795.086	7.398.552
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du	-	154.800.000

KIỂM
ĐIỂM
VII
/07

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	113.555.751.249	90.653.998.608
Công ty Cổ phần Cát Lợi	36.324.353.172	10.539.877.400
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	26.482.836.200	6.849.365.568
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	21.531.903.950	30.048.795.450
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	19.047.942.407	36.597.459.796
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	4.239.708.935	821.011.846
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	1.979.279.631	3.781.071.450
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	1.516.979.135	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	1.251.631.849	447.242.260
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	1.077.368.805	1.511.576.838
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	77.827.165	24.000.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	25.920.000	-
Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng	-	33.598.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn	9.300.000.000	-
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	9.300.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	644.602.663.506	726.562.196.411
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	292.739.285.334	428.226.674.016
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	245.595.745.994	237.088.459.141
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	36.710.073.213	2.954.556.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	32.348.382.811	25.114.766.582
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	12.945.288.101	16.506.178.037
Công ty TNHH Vinataba-Philip Morris	8.715.020.490	1.729.324.575
Công ty TNHH Thuốc lá Hải Phòng	7.941.779.934	7.941.779.934
Công ty TNHH Sản xuất kinh doanh Bao bì Carton Gấp nếp Vina Toyo	2.500.000.000	2.500.000.000
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	1.536.934.186	1.536.934.186
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	1.364.301.517	1.848.689.195
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	992.687.741	-
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	704.473.764	704.473.764
Công ty Thực phẩm Miền Bắc	340.000.000	340.000.000
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du	102.887.472	4.558.062
Công ty Cổ phần Cát Lợi	56.208.372	56.208.372
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	9.594.577	9.594.577

12
 NG
 NH
 IT
 OI
 FA
 A-

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	135.352.728.427	169.457.671.352
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	32.978.000.000	75.664.000.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	16.526.287.353	6.955.050.886
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	23.682.400.000	3.121.623.114
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT-Vinata	40.398.293.074	46.818.679.582
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	10.318.748.000	15.293.095.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	6.336.000.000	6.412.027.380
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	2.000.000.000	6.820.000.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	3.113.000.000	5.226.000.000
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	-	2.371.195.390
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	-	776.000.000
Phải trả ngắn hạn khác	45.353.559.297	62.018.590.523
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	23.967.503.236	20.592.275.595
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du	20.768.367.526	20.768.367.526
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	617.688.535	20.657.947.402

Thu nhập của Hội đồng Thành viên, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Thu nhập Hội đồng Thành viên, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Hội đồng thành viên	864.000.000	864.000.000
Ban Tổng Giám đốc	1.065.600.000	1.274.400.000
Ban Kiểm soát	760.320.000	763.547.800
	2.689.920.000	2.901.947.800

29. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Theo Hợp đồng giao kết về việc xây dựng và chuyển quyền sử dụng đất văn phòng làm việc tại 25A Lý Thường Kiệt - Quận Hoàn Kiếm - Thành phố Hà Nội giữa Tổng Công ty Giấy Việt Nam, Công ty Văn phòng phẩm Hồng Hà và Tổng Công ty, Tổng Công ty được quản lý và sử dụng toàn bộ diện tích văn phòng tại 25A Lý Thường Kiệt kéo dài tới ranh giới của Nhà máy ô tô Ngô Gia Tự, với toàn bộ diện tích đất thuộc sở hữu Nhà nước có tổng diện tích 874m². Tổng Công ty phải chuyển cho Tổng Công ty Giấy Việt Nam tổng số tiền 24.000.000.000 VND theo lịch biểu như sau:

- Ngay sau khi ký hợp đồng, Tổng Công ty sẽ chuyển cho Tổng Công ty Giấy Việt Nam số tiền là 2.000.000.000 VND.
- Sau khi bàn giao diện tích khu A cho Tổng Công ty, Tổng Công ty sẽ chuyển tiếp cho Tổng Công ty Giấy Việt Nam 10.000.000.000 VND.
Sau khi có giấy phép xây dựng khu A và B, Tổng Công ty sẽ chuyển tiếp cho Tổng Công ty Giấy Việt Nam 5.000.000.000 VND.
- Sau khi hoàn tất các thủ tục về quyền sử dụng đất khu A, nhà 25A Lý Thường Kiệt từ Tổng Công ty Giấy Việt Nam cho Tổng Công ty, Tổng Công ty sẽ chuyển cho Tổng Công ty Giấy Việt Nam số tiền còn lại là 2.000.000.000 VND.

20/11
 TỶ
 AN
 TE
 M
 HA

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Tổng Công ty đã chuyển cho Tổng Công ty Giấy Việt Nam sau khi ký hợp đồng số tiền đặt cọc là 2 tỷ VND (tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 số tiền này đang được phản ánh trên số dư Trả trước cho người bán ngắn hạn). Việc thanh toán số tiền còn lại sẽ thực hiện khi các bên hoàn thành các công việc theo thỏa thuận.

Theo Hợp đồng Thuê văn phòng số 06/HD2021/ITA-VINATABA ngày 30 tháng 8 năm 2021 với Công ty TNHH MTV ITAXA, Tổng Công ty cam kết thuê 1.220m² tại tầng 10, 11, 12 của tòa nhà ITAXA theo thời hạn từ ngày 01 tháng 9 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 làm trụ sở văn phòng làm việc. Tổng số tiền thuê phải thanh toán theo lịch biểu như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Từ 1 năm trở xuống	9.462.708.000	9.211.488.000
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	33.998.748.000	38.855.712.000
	43.461.456.000	48.067.200.000

30. THÔNG TIN KHÁC

Theo văn bản số 5069/BCT-CT ngày 26 tháng 6 năm 2018 của Bộ Công thương về việc triển khai thực hiện kết luận của Thủ tướng Chính phủ về vướng mắc kiến nghị khi cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam, Bộ Công thương yêu cầu Tổng công ty nghiên cứu, triển khai thực hiện các nội dung: Đề xuất và phối hợp với cơ quan có thẩm quyền hướng dẫn xử lý theo quy định của pháp luật những vấn đề phát sinh liên quan đến quyết định tạm dừng cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam; Triển khai cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn; Chỉ đạo Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long khẩn trương đẩy nhanh tiến độ hoàn thành chương trình tổng thể đầu tư, di dời để sớm thực hiện cổ phần hóa theo chỉ đạo của Thủ tướng. Theo Quyết định số 26/2019/QĐ-TTg ngày 15 tháng 8 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh mục doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa đến hết năm 2021 trong đó không bao gồm Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam.

Thực hiện Quyết định số 642/QĐ-TTCP ngày 23 tháng 7 năm 2018, Thanh tra Chính phủ đã thực hiện công tác thanh tra việc chấp hành pháp luật trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản, thoái vốn và tái cơ cấu tại Tổng Công ty Thuốc lá và các công ty con trong năm 2018 và Công văn 982/TCKT-TLVN ngày 19 tháng 11 năm 2018 về việc kết thúc thời gian thanh tra trực tiếp tại Tổng Công ty. Tại thời điểm lập báo cáo này, Thanh tra Chính phủ chưa ban hành kết luận thanh tra. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty chưa bao gồm các ảnh hưởng (nếu có) liên quan đến kết quả thanh tra.

Phạm Tiến Dũng
Người lập biểu

Trần Đức Dũng
Phụ trách
Ban Tài chính Kế toán



Hà Quang Hòa
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 7 năm 2022